

Số: 373.../PTSCDV-CBTT

No: 373.../PTSCDV-CBTT

V/v: công bố thông tin Báo cáo  
tài chính Quý 2 năm 2025

*Disclose information of financial  
statements for the 2 quarter of 2025.*

Hải Phòng, ngày 18. tháng 07 năm 2025  
*Hai Phong, date 18 month 07 year 2025*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: - *The State Securities Commission*  
- *Hanoi Stock Exchange*



Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses the 2 quarter of 2025 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC quý 2 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/*The 2 quarter of 2025 Financial Statements in accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Unconsolidated Financial statements (Organizations without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statements (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements ((Organizations with affiliated accounting units within a separate accounting system)*



2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Documents for Explanation must be disclosed simultaneously with the financial statements as perin accordance with provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net Profit After Corporate Income Tax in the income statement of the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period in the previous year?*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Explanation Document for a change in net profit after tax of 10% or more compared to the same period in the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net Profit After Tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Explanation Document for net profit after tax showing a loss in the reporting period, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

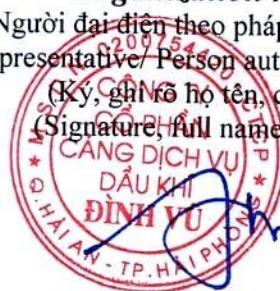
**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, Supervisory Board (for reporting);
- BGĐ (để b/c)/; BOM (for reporting);
- Website: [www.ptscdinhvu.com.vn](http://www.ptscdinhvu.com.vn);
- Lưu/Archived: VT, TK Công ty/ Clerical, Company Secretary.

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
Legal representative/ Person authorized to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Dặng Kiên Nghiệp*

## BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

			Currency Unit: VND	
ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>95,378,167,111.00</b>	<b>74,822,261,356.00</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	V.01	<b>17,615,445,864.00</b>	<b>10,322,347,648.00</b>
1. Cash	111		15,435,445,864.00	8,142,347,648.00
2. Cash equivalents	112		2,180,000,000.00	2,180,000,000.00
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>	V.02	<b>21,000,000,000.00</b>	<b>21,000,000,000.00</b>
1. Trading Securities	121		-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Investments held to maturity	123		21,000,000,000.00	21,000,000,000.00
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>48,077,767,930.00</b>	<b>34,679,136,547.00</b>
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.03	41,735,270,084.00	29,453,264,325.00
2. Short-term prepayments to suppliers	132		19,213,815.00	15,130,923.00
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term Loan Receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.04	11,813,470,152.00	10,668,583,315.00
7. Provision for doubtful debts - short term (*)	137		(5,490,186,121.00)	(5,457,842,016.00)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>3,792,710,566.00</b>	<b>2,599,408,431.00</b>
1. Inventories	141	V.07	3,792,710,566.00	2,599,408,431.00
2. Allowances for decline in value of inventories (*)	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>4,892,242,751.00</b>	<b>6,221,368,730.00</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	4,108,665,599.00	5,165,344,770.00
2. Value added tax ("VAT") to be reclaimed	152		-	-
3. Tax and other receivables from the State	153	V.17	783,577,152.00	1,056,023,960.00
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Others current assets	155	V.14	-	-
<b>B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>449,955,129,784.00</b>	<b>458,207,545,070.00</b>
<b>I- Long-term receivable</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Long-term trade receivables	211	V.03	-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.04	-	-
7. Provision for doubtful debts - long term (*)	219		-	-



## BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>310,679,798,851.00</b>	<b>325,239,948,998.00</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.09	310,671,465,529.00	325,206,615,674.00
- Historical cost	222		691,495,741,880.00	691,782,920,432.00
- Accumulated depreciation (*)	223		(380,824,276,351.00)	(366,576,304,758.00)
2. Finance lease fixed assets	224	V.11	-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	8,333,322.00	33,333,324.00
- Historical cost	228		1,397,000,000.00	1,397,000,000.00
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,388,666,678.00)	(1,363,666,676.00)
<b>III. Investment Properties</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>	V.08	<b>7,985,925,926.00</b>	<b>210,000,000.00</b>
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		7,985,925,926.00	210,000,000.00
<b>V. Long-term investments</b>	<b>250</b>		<b>13,280,751,860.00</b>	<b>14,200,847,229.00</b>
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates	252	V.02	28,125,000,000.00	28,125,000,000.00
3. Investments in equity of other entities	253		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	254	V.02	(14,844,248,140.00)	(13,924,152,771.00)
5. Held-to-Maturity investments	255		-	-
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>118,008,653,147.00</b>	<b>118,556,748,843.00</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	103,035,835,821.00	102,982,175,574.00
2. Deferred Income Tax assets	262		-	-
3. Long-term spare parts, supplies and equipment	263		14,972,817,326.00	15,574,573,269.00
4. Other long-term assets	268	V.14	-	-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>545,333,296,895.00</b>	<b>533,029,806,426.00</b>



## BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
<b>C- LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>82,968,073,411.00</b>	<b>74,553,236,694.00</b>
<b>I. Short-term liabilities</b>	<b>310</b>		<b>58,385,444,778.00</b>	<b>46,450,608,061.00</b>
1. Short-term trade accounts payable	311	V.16	25,914,857,459.00	17,282,507,503.00
2. Short-term advances from customers	312		263,231,949.00	3,078,388,754.00
3. Tax and other payables to the State	313	V.17	3,509,802,934.00	1,066,005,416.00
4. Payable to employees	314		5,704,400,530.00	2,475,083,153.00
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	4,654,632,615.00	1,871,703,446.00
6. Short-term intra-company payables	316		0.00	0.00
7. Payables under schedule of construction contract	317		0.00	0.00
8. Short-term unearned revenue	318	V.20	227,875,000.00	192,830,000.00
9. Other short-term payables	319	V.19	5,933,500,031.00	6,212,928,428.00
10. Short-term borrowings	320	V.15	10,203,628,673.00	13,310,648,673.00
11. Short-term provisions	321		0.00	0.00
12. Bonus and welfare funds	322		1,973,515,587.00	960,512,688.00
13. Price stabilisation fund	323		0.00	0.00
14. Government bonds purchased for resale	324		0.00	0.00
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>24,582,628,633.00</b>	<b>28,102,628,633.00</b>
1. Long-term payables to suppliers	331	V.16	0.00	0.00
2. Long-term advances from customers	332		0.00	0.00
3. Long-term payable expenses	333	V.18	0.00	0.00
4. Intra-company payables for operating capital received	334		0.00	0.00
5. Long-term intra-company payables	335		0.00	0.00
6. Long-term unearned revenue	336	V.20	0.00	0.00
7. Other long-term payables	337	V.19	0.00	0.00
8. Long-term borrowings	338	V.15	24,582,628,633.00	28,102,628,633.00
9. Convertible bonds	339		0.00	0.00
10. Preferred shares	340		0.00	0.00
11. Deferred income tax payables	341	V.24	0.00	0.00
12. Long-term provisions	342		0.00	0.00
13. Science and Technology Development Fund	343		0.00	0.00

## BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

RESOURCES		Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>D - OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>462,365,223,484.00</b>	<b>458,476,569,732.00</b>
<b>I. Owners' equity</b>		<b>410</b>	V.25	<b>462,365,223,484.00</b>	<b>458,476,569,732.00</b>
1. Contributed capital		411		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Ordinary shares with voting rights		411a		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Preferred Shares		411b		0.00	0.00
2. Capital surplus		412		0.00	0.00
3. Conversion options on convertible bonds		413		0.00	0.00
4. Other capital		414		0.00	0.00
5. Treasury shares (*)		415		0.00	0.00
6. Differences upon asset revaluation		416	V.26	0.00	0.00
7. Exchange rate differences		417	V.27	0.00	0.00
8. Investment and development funds		418		44,405,504,833.00	44,405,504,833.00
9. Enterprise reorganization assistance fund		419		0.00	0.00
10. Other equity funds		420		0.00	0.00
11. Undistributed earnings		421		17,959,718,651.00	14,071,064,899.00
- Undistributed post-tax profits of previous years		421a		12,000,000,000.00	5,719,143,144.00
- Post-tax profits of current year		421b		5,959,718,651.00	8,351,921,755.00
12. Capital expenditure funds		422		0.00	0.00
<b>II. Funding sources and other funds</b>		<b>430</b>		<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
1. Funding sources		431	V.28	0.00	0.00
2. Funds used for fixed asset acquisition		432		0.00	0.00
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>545,333,296,895.00</b>	<b>533,029,806,426.00</b>

PREPARER

(Signature, full name)



Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 14 month 07 year 2025

PP-DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Chi Trung



## INCOME STATEMENT

Quarter II Year 2025

Currency Unit: VND

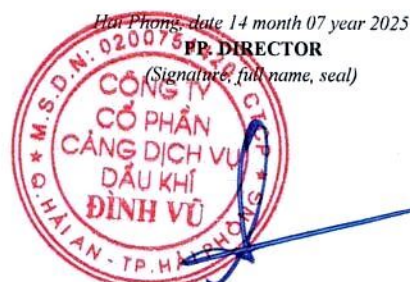
Sequece number	ITEMS	CODE	NOTE	Quarter II		Accu. from Beginning of Year	
				Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VL01	68,426,806,984	61,646,399,362	130,771,178,294	120,018,118,265
2.	Revenue deductions	02	VL02	385,187,280		385,187,280	728,317,460
	+Trade discount	03		385,187,280		385,187,280	728,317,460
3.	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		68,041,619,704	61,646,399,362	130,385,991,014	119,289,800,805
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	VL03	49,410,434,213	48,004,476,001	95,326,740,953	91,437,535,710
5.	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		18,631,185,491	13,641,923,361	35,059,250,061	27,852,265,095
6.	Financial income	21	VL04	262,234,026	377,511,120	550,596,748	766,032,884
7.	Financial expenses	22	VL05	1,098,048,497	1,703,789,505	2,408,319,424	3,236,909,187
	- Including: Interest expenses	23		713,059,752	1,566,896,625	1,480,323,074	3,282,240,352
8.	Profits of joint ventures and associates						
9.	Selling expenses	24	VL08	8,703,274,507	7,835,089,730	16,362,873,253	15,812,953,376
10.	General and administration expenses	25	VL08	5,170,821,326	4,197,106,963	9,593,975,874	9,016,770,044
11.	Net operating profit (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,921,275,187	283,448,283	7,244,678,258	551,665,372
12.	Other income	31	VL06	102,212,402	50,293,921	248,066,473	4,229,212,590
13.	Other expenses	32	VL07	117,436,223	40,066,186	180,816,741	292,886,067
14.	Net other expenses (40=31-32)	40		(15,223,821)	10,227,735	67,249,732	3,936,326,523
15.	Net accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,906,051,366	293,676,018	7,311,927,990	4,487,991,895
16.	Current corporate income tax expense	51	VL10	771,606,220	66,908,801	1,352,209,339	887,120,116
17.	Deferred corporate income tax expenses	52	VL11				
18.	Profits after enterprise income tax (60=50-51-52)	60		3,134,445,146	226,767,217	5,959,718,651	3,600,871,779
19.	Basic earnings per share	70				127	68
20.	Diluted earnings per share	71					

PREPARED  
(Signature, full name)

Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT  
(Signature, full name)

Dang Kien Nghiep



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
Nguyễn Chi Trung

# CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

Quarter II Year 2025

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year		Đơn vị tính: đồng
					Current year	Prior year	
1	2	3	4	5	6	7	
1	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES						
1.	Accounting profit before tax	1			7,311,927,990.00	4,487,991,895.00	
2.	Adjustments for	2		Depreciation of tangible fixed assets	14,560,150,147.00	14,912,455,025.00	
	- Depreciation of Fixed Asset and Investment Properties			Depreciation of intangible assets	14,535,150,145.00	14,887,455,023.00	
	- Provisions/(reversals of provision)	3			25,000,002.00	25,000,002.00	
				Increase/decrease inventory price reduction reserve	952,439,474.00	175,106,517.00	
				Increase/decrease in short-term investment depreciation reserve			
				Increase/decrease in long-term investment depreciation reserve	920,095,369.00	(70,431,120.00)	
				Increase/decrease provision for short-term doubtful receivables	32,344,105.00	245,537,637.00	
				Increase/decrease in provision for long-term doubtful receivables			
	- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	4					
	- Gains (losses) on investing activities	5		Unrealized exchange rate differences recorded in pre-tax profit	(9,406,224.00)	-	
					(9,406,224.00)	-	
				Gain/loss from liquidation of assets	(578,577,447.00)	(606,927,059.00)	
				Loan interest, deposit interest	(91,818,182.00)	-	
				Dividends, profits shared	(486,759,265.00)	(606,927,059.00)	
	- Interest expense	6					
				Interest expense recorded in business results	1,480,323,074.00	3,282,240,352.00	
					1,480,323,074.00	3,282,240,352.00	
3.	Operating profit before changes in working capital	7			23,716,857,014.00	22,250,866,730.00	
	- Increase (decrease) in receivables	8		Increase/decrease in customer receivables	(13,260,289,753.00)	2,619,948,919.00	
		9		Increase/decrease prepayment to seller	(12,282,005,759.00)	1,617,602,518.00	
				Increase/decrease in intra-group receivables	(4,082,892.00)	210,620,121.00	
				Increase/decrease in other receivables:			
				Increase/decrease in deductible VAT:	(1,144,886,837.00)	1,211,912,399.00	
				Exclusion of interest receivables on loans:			
				Exclusion of dividend and profit receivables	(104,943,617.00)	(176,570,361.00)	
				Exclusion of receivables from disposal of fixed assets:			
				Plus minus other adjustments	275,629,352.00	(243,615,758.00)	
					(591,546,192.00)	(3,615,540,942.00)	
	- Increase (decrease) in inventories	10			7,613,509,200.00	(3,333,076,424.00)	
	- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		Increase/decrease in payables to suppliers	8,632,349,956.00	(4,175,152,710.00)	
				Increase/decrease in advances from customers	(2,815,156,805.00)	152,753,089.00	



No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
				Increase/decrease in taxes and amounts payable to the state budget	2,443,797,518.00	(261,229,235.00)
				Increase/decrease in payables to employees	3,229,317,377.00	(2,254,946,805.00)
				Increase/decrease in accrued Expenses	2,782,929,169.00	2,871,195,995.00
				Increase/decrease in internal payables	-	-
				Increase/decrease in other payables	(279,428,397.00)	153,512,877.00
				Increase/decrease in provisions	-	-
				Exclusion of corporate income tax payable	(705,271,473.00)	639,621,737.00
				Exclusion of payables related to loan interest	16,237,596.00	36,632,651.00
				Exclusion of payables related to investment and financial activities	(6,718,400,000.00)	(598,662,647.00)
				Exclusion of dividends payable	494,430,000.00	32,480,000.00
		12		Other additions and subtractions	532,704,259.00	70,718,624.00
	- Increase (decrease) in prepaid expenses				1,003,018,924.00	3,700,686,175.00
				Increase/decrease in short-term prepaid expenses	1,056,679,171.00	1,303,941,589.00
	- Increase (decrease) in trading securities	13			(53,660,247.00)	2,396,744,586.00
	- Interest paid	14			(1,496,560,670.00)	(3,318,873,003.00)
	- Enterprise income tax paid	15			(1,496,560,670.00)	(3,318,873,003.00)
	- Other receipts from operating activities	16			(646,937,866.00)	(1,526,741,853.00)
				Corporate income tax paid during the period	(646,937,866.00)	(1,526,741,853.00)
				Revenue from funding sources, career	2,111,000,000.00	1,389,865,840.00
	- Other payments on operating activities	17			(3,169,062,000.00)	(1,548,160,840.00)
				Receipts from external organizations for support and bonuses	(1,058,062,000.00)	(1,548,160,840.00)
				Receipts recorded as increases in funds provided by superiors or subordinates	-	-
				Interest on deposits of the Price Stabilization Fund	-	-
				Receipts from equitization of equitized enterprises	-	-
				Other Receipts	-	-
				Direct expenditures from the reward and welfare fund, the science and technology	2,111,000,000.00	1,389,865,840.00
				Direct expenditures from career funding sources, projects	(3,169,062,000.00)	(1,548,160,840.00)
				Direct expenditures from the proceeds of equitization submitted to upper levels, paid to the	(1,058,062,000.00)	(1,548,160,840.00)
				Equitization expenses	-	-
				Support for employees according to policy and other expenses	(2,111,000,000.00)	(1,389,865,840.00)
		20			15,279,988,657.00	16,618,974,602.00
	Net cash inflows from operating activities					
II -	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES					
1.	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets					
		21			(1,555,185,185.00)	(3,936,762,037.00)
				Expenditures for purchasing or constructing fixed assets	(1,555,185,185.00)	(3,936,762,037.00)
				Expenditures for investment activities and construction in progress	-	(2,450,000,000.00)
				Expenditures for real estate investment	-	(1,486,762,037.00)
		22			91,818,182.00	-
	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets				-	-
2.	Loans and purchase of debt instruments from other entities	23			-	-
3.	Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24			-	-
				Receipts from recovery of other short-term investments	-	-
				Receipts from recovery of other long-term investments	-	-
5.	Equity investments in other entities	25			591,702,882.00	783,497,420.00
6.	Proceeds from equity investment in other entities	26			-	-
7.	Interest and dividend received	27			591,702,882.00	783,497,420.00
				Receipts from loan interest	-	-

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
	<i>Net cash outflows from investing activities</i>			Receipts from dividends and profit distribution		
<b>III - CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>		<b>30</b>			(871,664,121.00)	(13,153,264,617.00)
1.	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31				
2.	Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32				
3.	Proceeds from borrowings	33				
4.	Repayment of principal	34		Short-term loans received Long-term loans received		
5.	Repayment of financial principal	35		Repayment of short-term loan principal	(6,627,020,000.00)	(7,477,020,000.00)
6.	Dividends or profits paid to owners	36		Repayment of long-term loan principal due	(6,627,020,000.00)	(7,477,020,000.00)
	<i>Net cash inflows from financing activities</i>			Repayment of long-term loan principal		
	<i>Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)</i>	<b>40</b>			(494,430,000.00)	(32,480,000.00)
	<i>Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year</i>	<b>50</b>			(7,121,450,000.00)	(7,509,500,000.00)
	<i>Effect of foreign exchange differences</i>	<b>60</b>			7,286,874,536.00	(4,043,790,015.00)
		<b>61</b>			10,322,347,648.00	21,720,647,557.00
				Unrealized exchange rate differences for cash and cash equivalents	6,223,680.00	-
				Unrealized exchange rate differences for short-term investments in securities	6,223,680.00	-
	<b>Cash and cash equivalents at end of fiscal year (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>			<b>17,615,445,864.00</b>	<b>17,676,857,542.00</b>

**PREPARED**  
(Signature, full name)

*Luong Quoc Phuong*

Luong Quoc Phuong

**CHIEF ACCOUNTANT**  
(Signature, full name)

*Dang Kien Nghiep*

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 14 month 07 year 2025

**PP. DIRECTOR**

(Signature, full name, seal)



**PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**  
*Nguyễn Chi Trung*



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

### Quarter II Year 2025

The Board of Directors of Dinh Vu Port Petroleum Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") hereby presents this financial statement explanatory note together with the Company's financial statements for the accounting period ended on June 30, 2025.

## I- CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

### 1. Form of Capital Ownership

Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company is a joint stock company operating under the Law on Enterprises of Vietnam. The Company was established based on Resolution No. 209/NQ-DVKT-HDQT dated July 27, 2007, issued by the Board of Directors of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation – Vietnam Oil and Gas Group. It was granted the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City:

- Business Registration Code: 0200754420
- First Registration Date: August 10, 2007
- 7th Amendment Registration Date: July 30, 2024

As of June 30, 2025, the Company's charter capital is VND 400,000,000,000.

### 2. Business Sectors

Seaport operations, petroleum services, transportation, gasoline, liquefied gas, hotel services, and others.

### 3. Business Activities

- Freight transportation by road, inland waterway transportation, warehousing, and other support activities for transportation.
- Other transportation-related support services: seaport business.
- Financial service activities (excluding insurance and social insurance).
- Rental of motor vehicles.
- Rental of machinery, equipment, and other tangible items.
- Rental of machinery, equipment, and tangible items such as cranes, tugboats, and forklifts.
- Other support services for business operations: operation and management of container port complexes and logistic bases for oil and gas activities.
- Support activities for crude oil and natural gas exploitation: oil and gas living support services.
- Wholesale of specialized goods: hardware, household, and industrial electrical appliances.
- Hospitality services.
- Mechanical processing; surface treatment and coating of metals.
- Repair of other equipment: maintenance, repair, and conversion of floating vessels.
- Wholesale of fertilizers for agricultural use.
- Wholesale of gasoline, oil, and related products.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

*For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
Issued under Circular No.  
200/2014/TT-BTC dated 22 December  
2014 of the Ministry of Finance)

- Wholesale of gas and related products.
- Wholesale of computers, peripheral devices, and software
- Retail sale of kerosene, gas, and fuel coal for households in specialized stores.
- Retail sale of other new goods in specialized stores: liquefied gas, gasoline, and oil.
- Waste collection services.
- Construction of electrical works, water supply and drainage works, telecommunications, communication information, processing, manufacturing, civil engineering, and other public utility works.
- Installation of other construction systems, finishing of construction works...

**4. Typical Production and Business Cycle**

**5. Characteristics of the Company's Operations**

- The Company's headquarters is located at Dinh Vu Industrial Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam.
- As of June 30, 2025, the Company has 222 employees (compared to 223 employees as of December 31, 2024).

**6. Corporate Structure**

**7. Comparative Figures**

- The figures in the Balance Sheet are derived from the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024. The comparative figures in the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows are based on the financial data from the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows for the Quarter II of 2024.

**II- ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING**

**1. Accounting Period:**

Starts from January 1, 2025, and ends on December 31, 2025.

**2. Currency Used in Accounting:**

Vietnamese Dong (VND).

**III- ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED**

**1. Accounting Regulations Applied:**

- The Company applies the Enterprise Accounting System in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which provides guidance and amendments to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

**2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations:**

- The Company's financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and the current regulations of the Socialist Republic of Vietnam.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

- The financial statements are prepared based on historical cost. The accounting policies adopted by the Company are appropriate and consistently applied.
- The financial statements prepared under Vietnamese principles and laws may differ in certain material respects from International Accounting Standards. Therefore, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations in accordance with widely accepted accounting principles and practices in countries or regions outside of Vietnam.

**3. Accounting Methodology Applied:**

The Fast Financial accounting software is applied.

**IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED****1. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:**

- Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits with a maturity of less than 3 months, demand deposits, and cash in transit.

**2. Principles for Accounting for Financial Investments:**

- Financial investments made in the form of capital contributions are recognized based on the historical cost principle.
- Provisions for losses on investments in other entities are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may make provisions for investments when the carrying amount exceeds the net assets of the investee entity as of the end of the accounting period.

**3. Principles for Accounting Receivables**

- The Company's receivables are monitored in detail according to payment terms, debtors, and the type of foreign currency receivable.
- Receivables in foreign currencies are revalued for exchange rate differences at the time of preparing the financial statements, using the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for customer payments. In cases where the Company has multiple receivables and transactions with various banks, it may choose the buying rate of one of the commercial banks with which it frequently transacts.
- Provisions for doubtful debts are made for receivables overdue for payment by six months or more or for receivables deemed unlikely to be recovered due to liquidation, bankruptcy, or other similar difficulties.

**4. Principles for Inventory Recognition:**

- Inventories are recorded at cost, net of provisions for obsolescence, damage, or devaluation. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and applicable overhead costs to bring the inventories to their current location and condition. The cost of inventories is



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

determined using the weighted average method. Net realizable value is calculated as the estimated selling price less the costs of completion, marketing, sales, and distribution.

- Provisions for inventory devaluation are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may recognize provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the actual value of inventories exceeds their net realizable value at the end of the accounting period.
- Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

## 5. Principles of Recognizing and Depreciating Fixed Assets

- Principles of Recognizing Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are recognized based on the original cost less accumulated depreciation. The original cost includes the value of the fixed asset and all direct costs related to the formation of that fixed asset.
- Depreciation Methods for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are depreciated using the straight-line method. The depreciation rates for fixed assets and other related regulations are carried out according to the guidelines in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets.
- The company applies estimated depreciation periods for various types of fixed assets as follows:

No	FIXED ASSETS	DEPRECIATION PERIOD	UNIT
1	Buildings and structures	05-30	years
2	Machinery and equipment	06-20	years
3	Office equipment	03-10	years
4	Transport vehicles	06-10	years
5	Computer software	03	years

- Liquidation of Fixed Assets: The profit or loss on the liquidation of fixed assets is determined as the difference between the proceeds from the disposal and the net book value of the fixed asset and is recognized as either income or expense in the income statement.

## 6. Accounting Principles for Prepaid Expenses

- Prepaid expenses are actual costs incurred that are related to business operations over multiple accounting periods. These costs are not fully recognized as expenses in the current period but are gradually allocated to subsequent accounting periods.
- The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business costs in each accounting period are based on the nature and magnitude of each type of expense.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

- Allocating Prepaid Expenses: Prepaid expenses are allocated using the straight-line method.

**7. Principles of Accounting for Payables**

- The debts payable are monitored in detail according to the repayment term, the debtor, the type of foreign currency payable, and several other factors as required by the Company's management at each point in time.
- Based on the remaining maturity of the payables, they are classified as either long-term or short-term liabilities.
- When there is evidence indicating that a loss is likely to occur, the company will recognize a payable in accordance with the prudence principle.
- At the end of the period, payables that meet the definition of monetary items in foreign currencies will be revalued.

**8. Recognition Principles for Borrowings and Financial Lease Liabilities**

- Loans and finance lease liabilities do not include loans in the form of bond issuance or the issuance of preferred stock with mandatory buyback terms by the issuer at a specific time in the future.
- Borrowing costs directly related to loans (other than interest payable), such as appraisal fees, auditing fees, loan documentation costs, etc., are recorded as financial expenses. If these costs arise from loans dedicated to investment, construction, or production of unfinished assets, they should be capitalized.
- For finance lease liabilities, the total lease liability is the total amount payable, calculated based on the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.
- Loans and finance lease liabilities are recorded in detail according to each borrower, debtor, loan agreement, and type of loan. In the case of foreign currency loans or debts, detailed records should be kept in the original currency, and exchange rate differences should be recognized and evaluated according to the regulations.

**9. Recognition and Capitalization Principles for Borrowing Costs**

- Borrowing costs directly related to the acquisition, construction, or production of assets that require a relatively long time to complete and be ready for use or business operations should be added to the cost of the asset until it is ready for use or operations. Income arising from the temporary investment of borrowed funds should be deducted from the cost of the related asset. All other borrowing costs should be recognized as expenses in the income statement when incurred.

**10. Principles for recognizing accrued expenses**

- Accrued Expenses are actual expenses that have not yet occurred but are estimated and accounted for in advance as part of production and business expenses during the accounting period. This is done to ensure that when the actual expenses arise, they do not cause a sudden impact on



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***For the accounting period ended June 30, 2025*

<b>Form B 09a – DN</b> Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

production and business costs in future periods. The recognition of accrued expenses must adhere to the principle of matching, ensuring that revenues and the related expenses are recognized in the same period.

**11. Principles of recognizing equity capital.**

- Equity capital is the net assets of the enterprise remaining under the ownership of the shareholders (owners).
- The contributed capital is recorded based on the actual amount contributed, not based on the committed amount to be contributed by the owners, and not based on the charter capital stated in the business registration certificate. The contributed capital of shareholders is reflected in two separate indicators: Owner's contributed capital and capital surplus. Owner's contributed capital consists of common shares with voting rights. Capital surplus reflects the difference between the par value and the issue price of shares (including cases of reissuing treasury shares) and can be a positive surplus (if the issue price is higher than the par value) or a negative surplus (if the issue price is lower than the par value).
- In cases where capital contributions are made in non-monetary assets, they must be recognized at the fair value of the non-monetary assets at the contribution date. For capital contributions made with assets, the owner's equity is recorded based on the revalued value of the assets as agreed upon by the contributing parties. Intangible assets, such as trademarks, brand names, trade names, rights to exploit, or develop projects, can only be recognized as an increase in contributed capital if permitted by the applicable laws.
- The use of owner's capital, asset revaluation differences, and development funds to offset business losses is carried out based on the owner's decision. The Company must complete all procedures in accordance with legal regulations when utilizing these resources.
- Profit distribution is only carried out when the enterprise has undistributed after-tax profits. Any case of paying dividends or profits to owners exceeding the amount of undistributed after-tax profits is essentially considered a reduction of contributed capital. The enterprise must complete all procedures in accordance with legal regulations and adjust its business registration license accordingly.

**12. Principles and Methods for Recognizing Revenue and Other Income**

- Revenue is the economic benefit gained that increases the owner's equity of the enterprise, excluding additional contributions from shareholders. Revenue is recognized at the time the transaction occurs, when it is certain that economic benefits will be obtained, and is measured at the fair value of the amounts to which the enterprise is entitled, regardless of whether the cash has been received.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***For the accounting period ended June 30, 2025*

<p><b>Form B 09a – DN</b>          Issued under Circular No.          200/2014/TT-BTC dated 22 December          2014 of the Ministry of Finance)</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

- Revenue and the related costs that generate that revenue must be recognized simultaneously according to the matching principle. However, in certain cases, the matching principle may conflict with the prudence principle. In such cases, the nature of the transaction and applicable accounting standards should be followed to ensure truthful and reasonable representation.
- Revenue, gains, or losses are considered unrealized if the enterprise still has obligations to fulfill in the future (excluding standard warranty obligations) or if the receipt of economic benefits is uncertain. The classification of gains or losses as realized or unrealized does not depend on whether cash flows have occurred. Gains or losses arising from the revaluation of assets or liabilities are not considered unrealized because, at the time of revaluation, the enterprise already has rights to the assets and current obligations for liabilities.
- Revenue does not include amounts collected on behalf of third parties.
- The timing and basis for recognizing accounting revenue and taxable revenue may differ depending on specific situations. Taxable revenue is used solely to determine tax liabilities according to statutory regulations. Revenue recognized in the accounting records for financial statement preparation must comply with accounting principles and may not necessarily match the amounts recorded on sales invoices.
- Revenue recognized includes only the revenue attributable to the reporting period.
- Financial income includes interest income, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income generated by the enterprise.
- Other income comprises income from infrequent activities, outside the scope of regular revenue-generating activities.
- When it is reasonably certain that penalties for contract breaches will be received, the nature of the penalty must be considered to recognize it appropriately for each specific case.

**13. Principles for accounting cost of goods sold**

- Accounting cost of goods sold reflects the cost value of goods and services sold during the period.
- Provisions for inventory devaluation are included in accounting cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value (if it is lower) and the original cost of the inventory.
- Accounting cost of goods sold must be recognized on a basis that aligns with the revenue generated during the period.

**14. Principles and Methods for Recognizing Financial Expenses:**

- Financial expenses include costs or losses associated with financial investment activities, borrowing and lending activities, contributions to joint ventures and associates, losses from the transfer of short-term securities, transaction costs for selling securities, provisions for devaluation



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS***For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

of trading securities, provisions for losses on investments in other entities, foreign currency sale losses, and foreign exchange rate differences, among others.

- Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to the company's borrowings.
- Borrowing costs are recognized as production and operating expenses in the period they are incurred, except when they are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets. In such cases, they are capitalized as part of the asset's cost, provided the conditions stipulated in accounting standards are met.

**15. Principles for Recognizing Selling Expenses and General Administrative Expenses:**

- Selling expenses are the actual costs incurred during the process of selling products, goods, or providing services.
- General administrative expenses are the general management costs of the enterprise.
- Selling expenses and general administrative expenses that are not deductible for corporate income tax (CIT) purposes under tax law but are supported by valid invoices and documents and have been recorded in accordance with the accounting regime are not reduced in accounting records. Instead, these expenses are adjusted in the CIT finalization process to increase the amount of CIT payable.

**16. Principles for Recognizing Current Corporate Income Tax (CIT) and Deferred CIT Expenses**

- Corporate income tax reflects the total value of the current tax payable and deferred tax.
- Current tax payable calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement as it excludes taxable income or deductible expenses in other years (including tax loss carryforwards, if any) and excludes non-taxable or non-deductible items.
- According to current tax laws, the Company is entitled to CIT incentives, such as: A 10% CIT rate for 15 years from the first year the company generates revenue from tax-incentive activities, and a 20% rate in subsequent years. Exemption from CIT for 4 years and a 50% reduction in payable tax for the next 9 years starting from the first year the company has taxable income from the investment project. If there is no taxable income within the first 3 years from the year revenue is generated, the exemption/reduction period starts in the fourth year. Starting from 2024, the company will no longer receive a 50% tax reduction.
- Taxable income from expanded investment activities is subject to the normal CIT rate of 20%. The Company opts for CIT exemption for 4 years from the first year taxable income is generated and a 50% reduction in payable CIT for the next 9 years. This is the seventh year the Company applies the 20% CIT rate and the 50% reduction for taxable income from expanded investment activities.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

*For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
Issued under Circular No.  
200/2014/TT-BTC dated 22 December  
2014 of the Ministry of Finance)

- =====
- The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections conducted by the competent tax authorities.
  - Calculated based on temporary differences between the carrying value and taxable base of assets or liabilities reported on the financial statements. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient future taxable profit will be available to utilize these temporary differences. Deferred CIT is determined using the tax rates expected to apply when assets are recovered or liabilities are settled.
  - Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in the income statement, except for cases where the tax is related to items that are directly recorded in equity. In such cases, deferred income tax is also directly recorded in equity.
  - The Company did not recognize corporate income tax for the period as it did not generate taxable income. Deferred tax assets related to carryforward tax losses and other temporary differences were not recognized due to uncertainty about their future utilization.

**V- SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

Currency Unit: VND

## 1. Cash and Cash Equivalents

Code	Bank name	Cash		Cash in transit		Cash at bank		Cash equivalents (Term deposits up to 03 months)		Term deposits under 1 year and over 3 months	
		Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND
	Cash	24,608,293									
	Total Cash	24,608,293		-		-		-		-	
	Cash in Transit										
	Total Cash in Transit			-		-		-		-	
BANK01	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK)					11,864,047,017				11,000,000,000	
BANK02	Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)					13,548,434					
BANK03	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade					427,514,130		2,000,000,000		3,000,000,000	
BANK08	Ocean Commercial Joint Stock Bank (OCEANBANK)					29,933,446		180,000,000			
BANK10	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVCBANK)					168,132,888					
BANK19	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (TECHCOMBANK)					2,787,589,184				7,000,000,000	
BANK28	Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)					120,072,472					
BANK56	Petrolimex Joint Stock Commercial Bank (PGBANK)										
BANK99	Others										
	Total bank deposits			-		15,410,837,571		2,180,000,000		21,000,000,000	
	TOTAL	24,608,293		-		15,410,837,571		2,180,000,000		21,000,000,000	



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## 2. Financial Investments

Trading securities	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
- Total value of shares						
+ Details						
+ Details						
- Total value of bonds						
+ Details						
+ Details						
- Other investments						

- Reasons vary with each investment/type of stock, bond

+ In terms of quantity

+ In terms of value

Investments held to maturity	End of quarter		Beginning of the year	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Short-term				
+ Short-term deposits. Of which:	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Hai Phong Branch	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Phong Branch	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Bonds				
+ Other investments				
- Long-term				
+ Short-term deposits.				
+ Bonds				
+ Other investments				

Investments in Joint Ventures and Associates	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
Investment in Duyen Hai Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company	28,125,000,000	(14,844,248,140)	13,280,751,860	28,125,000,000	(13,924,152,771)	14,200,847,229

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## 3. Receivables from customers

Short-term trade accounts receivable	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Proportion	Value	Proportion
<b>+ Receivables from customers are related parties</b>				
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	3,507,353,428	8.40%	1,632,420,000	5.54%
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	577,551,061	1.38%	2,068,379,117	7.02%
Nhat Viet Transportation Corporation	0	0.00%	170,344,086	0.58%
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	25,056,000	0.06%	53,174,556	0.18%
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	21,293,562	0.05%	0	0.00%
VSICO Shipping Joint Stock Company	12,391,157,098	29.69%	11,808,582,912	40.09%
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	724,021,200	1.74%	699,433,680	2.38%
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	239,511,600	0.57%	186,364,800	0.63%
ALBERTA Vietnam Company Limited	107,379,130	0.26%	56,985,206	0.19%
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	633,333,600	1.52%	581,547,600	1.97%
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	424,040,400	1.02%	293,317,200	1.00%
<b>+ Other receivables</b>				
Petrovietnam Exploration Production Corporation-DA: Production Sharing Contract for Blocks 102/10 & 106/10	3,017,182,991	7.23%	3,017,182,991	10.24%
Petrovietnam Exploration Production Corporation (Block 103-107)	436,390,745	1.05%	436,390,745	1.48%
Bee Logistics Corporation	1,003,840,376	2.41%	1,048,633,610	3.56%
Asia Pacific Logistics and Transportation Joint Stock Company	2,207,360,229	5.29%	677,239,110	2.30%
Dong A Logistics Joint Stock Company	905,436,360	2.17%	838,750,600	2.85%
Viet sea logistics and stevedoring joint stock company	9,299,437,686	22.28%	2,633,091,840	8.94%
International Shipping Lines And Broking Agency company Limited	1,206,128,658	3.42%	194,302,991	0.66%
Branch of Dolphin Sea Air Services Corporation Company in Hai Phong	949,210,353	2.27%	448,866,344	1.52%
Other customers	4,059,585,607	9.73%	2,608,256,937	8.86%
<b>Total</b>	<b>41,735,270,084</b>	<b>101%</b>	<b>29,453,264,325</b>	<b>100%</b>

Long-term trade receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Proportion	Value	Proportion
Details				
Details				
Other customers				
<b>Total</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>

## 4. Other Receivables



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees	380,000,000		45,000,000	
Deposits and stakes	5,272,000,000		5,132,494,642	
Loans				
Amounts paid on behalf of others				
Other receivables	6,161,470,152	2,032,853,985	5,491,088,673	2,004,268,280
<b>Total</b>	<b>11,813,470,152</b>	<b>2,032,853,985</b>	<b>10,668,583,315</b>	<b>2,004,268,280</b>

Other long-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees				
Deposits and stakes				
Loans				
Amounts paid on behalf of others				
Other receivables				
<b>Total</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	

## 5. Unresolved missing assets

Category	End of quarter		Beginning of year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Cash				
Inventories				
Fixed assets				
Other assets				
<b>Total</b>				

## 6. Bad Debts

## 7. Inventories

Inventories	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in Transit				
Raw materials, supplies	646,906,605		997,856,474	
Tools, instruments	3,145,803,961		1,601,551,957	
Finished products				
Merchandises				
Work-in-Progress	-	-	-	-
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Others				
<b>Total</b>	<b>3,792,710,566</b>	<b>-</b>	<b>2,599,408,431</b>	<b>-</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

**8. Long-term unfinished assets**

Construction in progress	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
...				
Details of construction in progress by item	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Project: "Investment in constructing the lighting system for the expanded port area"	-			
Project: "Investment in expanding PTSC Dinh Vu Pier to accommodate 20,000 DWT"				
Project: "Conversion of two Liebherr 40-ton pedestal cranes"				
Project: "Purchase of 02 used 45-ton container forklifts not more than 10 years old"	7,775,925,926		-	
Project: "Investment in a 37m reach container crane"				
Project: "Upgrading the Fast Financial accounting software to Fast Business Online"	210,000,000		210,000,000	
+ Project/Item ...				
<b>Total</b>	<b>7,985,925,926</b>	<b>-</b>	<b>210,000,000</b>	<b>-</b>
Details of unfinished construction works based on changes during the period.				
<b>Beginning balance</b>	<b>210,000,000</b>	<b>-</b>		
Construction	-			
Equipment	-	-		
Other	210,000,000	-		
<b>Increase during the period</b>	<b>7,775,925,926</b>	<b>2,499,775,505</b>		
Construction		1,436,889,792		
Equipment	7,775,925,926	674,583,261		
Other		388,302,452		
<b>Assets recognized as fixed assets</b>	<b>-</b>	<b>2,289,775,505</b>		
Construction		1,436,889,792		
Equipment		674,583,261		
Other		178,302,452		
<b>Temporarily recognized as fixed assets</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Construction				
Equipment				
Other				
<b>Other decreases</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Construction				
Equipment				
Other				
<b>Ending balance</b>	<b>7,985,925,926</b>	<b>210,000,000</b>		
Construction	-	-		
Equipment	7,775,925,926	-		
Other	210,000,000	210,000,000		

**9. Tangible fixed assets**



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

HISTORICAL COST	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Total
As at 1 January 2025	325,524,695,472	297,228,502,832	66,770,908,194	2,258,813,934	-	691,782,920,432
<b>Increase during the year</b>	7,800,000	-	-	-	-	7,800,000
New purchases in the year						
Completed construction investment						
Completed project settlement						
Internal transfer						
Reclassified from prepaid expenses						
Other adjustments	7,800,000					7,800,000
<b>Decrease during the year</b>	-	-	287,178,552	7,800,000	-	294,978,552
Transfer to investment properties						
Liquidation, sale			287,178,552			287,178,552
Completed project settlement						
Internal transfer						
Other adjustments				7,800,000		7,800,000
Balance as at end of period 30/06/2025	325,532,495,472	297,228,502,832	66,483,729,642	2,251,013,934	-	691,495,741,880
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 1 January 2025	163,218,699,489	138,875,745,216	62,678,405,892	1,803,454,161	-	366,576,304,758
<b>Increase during the year</b>	5,833,830,444	7,589,909,632	1,074,362,667	37,047,402	-	14,535,150,145
Charge for the year	5,833,830,444	7,589,909,632	1,074,362,667	37,047,402	-	14,535,150,145
Internal transfer						
Reclassified from prepaid expenses						
Other increases (upgrades)						
<b>Decrease during the year</b>	-	-	287,178,552	-	-	287,178,552
Transfer to investment properties						
Liquidation, sale			287,178,552			287,178,552
Internal transfer						
Other decreases						
Balance as at end of period 30/06/2025	169,052,529,933	146,465,654,848	63,465,590,007	1,840,501,563	-	380,824,276,351
<b>REMAINING VALUE</b>						
As at 1 January 2025	162,305,995,983	158,352,757,616	4,092,502,302	455,359,773	-	325,206,615,674
Balance as at end of period 30/06/2025	156,479,965,539	150,762,847,984	3,018,139,635	410,512,371	-	310,671,465,529

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December  
2014 of the Ministry of Finance)

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Cộng
- Historical cost at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	315,524,981,579	287,980,541,243	52,933,600,865	-		656,439,123,687
- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	154,384,580,209	147,606,499,024	800,206,509	-		302,791,285,742
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at year-end:	24,240,785,229	13,541,862,056	40,410,383,504	1,571,784,934		79,764,815,723
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:	-	933,758,269	-	133,229,400		1,066,987,669

## Ghi chú:

	Buildings and structures
- Historical cost at the end of the quarter of tangible fixed assets formed from the welfare fund "Mini Sports Field":	586,239,000
- Accumulated depreciation of tangible fixed assets formed from the welfare fund "Mini Sports Field":	586,239,000



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

## 10. Intangible fixed assets

	Land Use Rights	Issuance Rights	Copyrights, Patents	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
<b>HISTORICAL COST</b>						
As at 1 January 2025				1,397,000,000		1,397,000,000
<b>Increase during the year</b>						
New purchases in the year	-	-	-	-	-	-
Completed construction investment						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Other increases						-
<b>Decrease during the year</b>						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 30/06/2025	-	-	-	1,397,000,000	-	1,397,000,000
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 1 January 2025				1,363,666,676		1,363,666,676
<b>Increase during the year</b>						
Charge for the year	-	-	-	25,000,002	-	25,000,002
Other increases				25,000,002		25,000,002
<b>Decrease during the year</b>						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 30/06/2025	-	-	-	1,388,666,678	-	1,388,666,678
<b>REMAINING VALUE</b>						
As at 1 January 2025	-	-	-	33,333,324	-	33,333,324
Balance as at end of period 30/06/2025	-	-	-	8,333,322	-	8,333,322

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

**11. Increase or decrease in financial leased fixed assets****12. Increase or decrease in investment real estate****13. Prepaid expenses**

Short-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
+ Tools and instrument used	3,403,768,441	4,466,468,426
+ Other short-term prepaid expenses	704,897,158	698,876,344
<b>Total</b>	<b>4,108,665,599</b>	<b>5,165,344,770</b>

Long-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
<b>Classified by item (explanation)</b>		
+ Value of the land use rights leased at Dinh Vu Industrial Park	81,963,463,181	83,847,680,723
+ Value of the land use rights for the 50x50 land	2,124,688,368	2,173,531,776
+ Value of the land use rights for the 12106 m2 land	8,700,632,178	8,900,646,714
+ Planetary Gearbox (lifting winch gearbox)		
+ Complete overhaul of the Liebeherr crane No. 2		
+ Crane hook, crane motor module		
+ Others	10,247,052,094	8,060,316,361
<b>Total</b>	<b>103,035,835,821</b>	<b>102,982,175,574</b>
<b>Classification by nature</b>		
Prepaid expenses for operating lease of fixed assets (car rental)		
Loss in basic construction phase		
Repair and maintenance expenses awaiting allocation	6,635,498,194	3,712,896,891
Tools and equipment awaiting allocation	3,520,835,988	4,347,419,470
Business advantage		
Others	92,879,501,639	94,921,859,213
<b>Total</b>	<b>103,035,835,821</b>	<b>102,982,175,574</b>
<b>Classification by remaining allocation time from the end of the year</b>		
Less than 1 year	636,259,130	1,760,426,080
From 1-2 years	2,248,250,053	1,747,577,447
From 2-5 years	7,362,542,911	4,552,312,834
More than 5 years	92,788,783,727	94,921,859,213
<b>Total</b>	<b>103,035,835,821</b>	<b>102,982,175,574</b>

**14. Other assets****15. Loans and finance leases**



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December  
2014 of the Ministry of Finance)

Bank	Loan principal outstanding at the beginning of the period	Loan principal withdrawn during the year	Long-term debt classified as Long-term debt due in the period	Long-term debt due at the beginning of the period	Long-term debt due that has been paid during the period	Long-term debt due at the end of the period	Interest payable at the beginning of the period	Interest accrued during the year	Interest paid during the year	Interest payable at the end of the period	Interest capitalized during the year (recorded in Account 241)	Classify the repayment terms of loan principal by time				
												Year 2	Year 3	Year 4	Year 5	After 5 years
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Hai Phong Branch	0	0	0	6,270,648,673	3,107,020,000	3,163,628,673	9,259,944	205,332,116	210,607,686	4,004,374	0	0	0	0	0	0
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	28,102,628,633	0	3,520,000,000	7,040,000,000	3,520,000,000	7,040,000,000	43,904,215	1,274,970,958	1,285,952,984	32,922,189	0	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000	3,462,628,633	0
<b>Total</b>	<b>28,102,628,633</b>	<b>0</b>	<b>3,520,000,000</b>	<b>13,310,648,673</b>	<b>6,627,020,000</b>	<b>10,203,628,673</b>	<b>53,164,159</b>	<b>1,480,323,074</b>	<b>1,496,560,670</b>	<b>36,926,563</b>	<b>0</b>	<b>7,040,000,000</b>	<b>7,040,000,000</b>	<b>7,040,000,000</b>	<b>3,462,628,633</b>	<b>0</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## 16. Accounts Payable

Short-term trade accounts payable	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
<b>+ Payables to Suppliers are related parties</b>						
Hai Phong PVOIL Petroleum Joint Stock Company	2,142,599,061	8.27%	2,142,599,061	1,153,182,490	4.45%	1,153,182,490
PetroVietnam Securities Joint Stock Company	77,000,000	0.30%	77,000,000	77,000,000	0.30%	77,000,000
ALBERTA Viet Nam company limited	24,801,040	0.10%	24,801,040		0.00%	
<b>+ Other payables to Suppliers</b>						
Lin Dan Trading, Technical Services, and Investment Co., Ltd.	0	0.00%	0	60,048,000	0.97%	60,048,000
Bee Logistics Corporation	3,844,777,700	37.32%	3,844,777,700	3,618,627,644	58.37%	3,618,627,644
Tan Cang Northern Maritime	1,847,437,305	7.13%	1,847,437,305	208,802,938	1.21%	208,802,938
Duc Tho Trading Joint Stock Company	1,050,888,468	4.06%	1,050,888,468	686,062,816	3.97%	686,062,816
HP Trading Joint Stock Company	0	0.00%	-	293,594,615	1.70%	293,594,615
Song Dung Trading Co., Ltd.	2,517,484,268	9.71%	2,517,484,268	1,522,032,092	8.81%	1,522,032,092
Van Xuan Joint Stock Company	948,398,008	3.66%	948,398,008	559,125,331	3.24%	559,125,331
Hai An Maritime Trading and Service Co., Ltd. Branch in Hai Phong	86,966,000	3.64%	86,966,000	480,667,000	2.78%	480,667,000
Nhan Bien Viet Nam Maritime Service Trading Joint Stock Company	302,184,000	1.17%	302,184,000	297,782,199	1.72%	297,782,199
Dolphin Sea Air Services Corporation – Hai Phong Branch	1,481,298,678	5.72%	1,481,298,678	952,792,061	5.51%	952,792,061
Asia Investment And Asset Management Joint Stock Company	1,288,964,297	4.97%	1,288,964,297	1,172,964,245	6.79%	1,172,964,245
Other Customers	10,302,058,634	39.75%	10,302,058,634	6,199,826,072	35.87%	6,199,826,072
<b>Total</b>	<b>25,914,857,459</b>	<b>126%</b>	<b>25,914,857,459</b>	<b>17,282,507,503</b>	<b>136%</b>	<b>17,282,507,503</b>

Long-term payables to suppliers	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
<b>Total</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Overdue Debt Outstanding	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
<b>+ Overdue Debt from Related Parties</b>						
Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	10.56%	77,000,000	77,000,000	9.24%	77,000,000
<b>+ Overdue Debt to Other Suppliers</b>						
Phuong Nam Trading and Construction Joint Stock Company	21,535,000	2.95%	21,535,000	21,535,000	2.58%	21,535,000
Phu Qui Manufacturing and Construction Co., Ltd.	21,436,569	2.94%	21,436,569	21,436,569	2.57%	21,436,569
Duc Tho Trading Joint Stock Company	40,185,600	5.51%	40,185,600	40,185,600	4.82%	40,185,600
Nguyen Hoang Phuc Trading and Services Co., Ltd.	192,156,000	26.34%	192,156,000	302,563,000	36.30%	302,563,000
Other Suppliers - Logistics Services	18,057,200	2.48%	18,057,200	10,846,000	1.30%	10,846,000
Other Suppliers - Construction Investment	167,456,510	22.96%	167,456,510	167,456,510	20.09%	167,456,510
Other Customers	191,677,800	26.28%	191,677,800	192,527,800	23.10%	192,527,800
<b>Total</b>	<b>729,504,679</b>	<b>100%</b>	<b>729,504,679</b>	<b>833,550,479</b>	<b>100%</b>	<b>833,550,479</b>



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

## 17. Taxes and amounts payable to the State

Target	Opening balance			Quarter I		Accu. from the Beginning of the year		Closing balance		
	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable	Payable	Paid	Payable	Paid	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable
I- Taxes	1,066,005,416	1,056,023,960	9,981,456	2,881,208,312	2,406,830,462	5,124,970,788	2,408,726,462	3,509,802,934	783,577,152	2,726,225,782
1. Value-Added Tax (VAT) on domestic sales	434,998,858	-	434,998,858	2,100,805,767	1,716,249,946	3,454,259,991	1,716,249,946	2,173,008,903	-	2,173,008,903
2. Value-Added Tax (VAT) on imports	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Special Consumption Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Export and import duties	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Corporate income tax	631,006,558	-	631,006,558	580,603,119	646,937,866	1,352,209,339	646,937,866	1,336,278,031	-	1,336,278,031
6. Capital gains tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Personal income tax	-	1,056,023,960	(1,056,023,960)	194,347,926	39,979,150	312,425,958	39,979,150	516,000	783,577,152	(783,577,152)
8. Personal income tax on capital transfer	-	-	-	2,451,500	663,500	3,075,500	2,559,500	-	-	516,000
9. Resource Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Real Estate Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Business License Tax	-	-	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-	-	-
12. Other Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Subcontractor Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Corporate Income Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Value-Added Tax (VAT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Business License Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II - Other Payables	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Additional charges	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Fees and charges	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Penalties	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Other amounts	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Total	1,066,005,416	1,056,023,960	9,981,456	2,881,208,312	2,406,830,462	5,124,970,788	2,408,726,462	3,509,802,934	783,577,152	2,726,225,782



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

**18. Expenses payable**

Short-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Interest payable expenses	36,926,563	53,164,159
Accrued wages payable		
Accrued wages payable		
Accrued audit fees	140,000,004	140,000,000
Accrued service fees for goods,	802,848,534	
Accrued commission fees	471,156,000	455,717,500
Other payable expenses	3,203,701,514	1,222,821,787
<b>Total</b>	<b>4,654,632,615</b>	<b>1,871,703,446</b>

Long-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term payable interest expenses		
Accrued project/subject costs ...		
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19. Other payable**

Accounts payable and other short-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Excess assets awaiting resolution		
Trade union fund	100,860,412	101,944,593
Social insurance		1,264,800
Health insurance		223,200
Unemployment insurance		99,200
Payables from equitization		
Short-term escrow and bet receivables	400,000,000	400,000,000
Other payable and receivable accounts	5,432,639,619	5,709,396,635
+ Dividends for the year 2015	810,995,000	822,995,000
+ Dividends for the year 2017	795,400,000	808,600,000
+ Dividends for the year 2018	851,900,000	868,700,000
+ Dividends for the year 2020	1,363,327,000	1,377,957,000
+ Dividends for the year 2023	395,562,000	400,442,000
+ Dividends for the year 2023 - Proconco Cattle Food Production Joint Stock Company	-	432,920,000
+ Other short-term payables	1,215,455,619	997,782,635
<b>Total</b>	<b>5,933,500,031</b>	<b>6,212,928,428</b>

Accounts payable and other long-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term deposits and bets		-
		-
		-
		-
Other long-term payables		
+ Details		
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Payables and overdue payables not yet settled	Ending Balance	Beginning Balance
+ Details		
+ Details		
+ Details		
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

*For the accounting period ended June 30, 2025*

**Form B 09a – DN**  
Issued under Circular No.  
200/2014/TT-BTC dated 22 December  
2014 of the Ministry of Finance)

- =====
- 20. Unearned Revenue**
  - 21. Bonds Issued**
  - 22. Preferred Stock Classified as Liabilities**
  - 23. Provisions for Payables**
  - 24. Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities**

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

## Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

## 25. Owner' equity

	Owner's Equity	share capital surplus	Other owners' equity	Exchange rate difference	Investment and development funds	Undistributed profit after tax	Total
<b>Balance as of 01/01/2024</b>	400,000,000,000	-	-	-	41,807,097,273	18,915,958,264	460,723,055,537
<b>Increase during the period</b>	-	-	-	-	2,598,407,560	8,351,921,755	10,950,329,315
Issuance of additional shares, capital contributions received	-	-	-	-	-	-	-
Net Profit after tax	-	-	-	-	-	8,351,921,755	8,351,921,755
Deducted from profit	-	-	-	-	2,598,407,560	-	2,598,407,560
Adjustments and others	-	-	-	-	-	-	-
<b>Decrease during the period</b>	-	-	-	-	-	13,196,815,120	13,196,815,120
Decrease in charter capital during the period	-	-	-	-	-	-	-
Dividend payment, profit distribution:	-	-	-	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
Appropriation of funds in the capital table	-	-	-	-	-	2,598,407,560	2,598,407,560
Appropriation of funds outside the capital table (Reward, Welfare)	-	-	-	-	-	2,598,407,560	2,598,407,560
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period	-	-	-	-	-	-	-
Adjustments and others	-	-	-	-	-	-	-
<b>Balance as of 31/12/2024</b>	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
<b>Balance as of 01/01/2025</b>	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
<b>Increase during the period</b>	-	-	-	-	-	5,959,718,651	5,959,718,651
Issuance of shares to increase capital, receive additional capital	-	-	-	-	-	-	-
Net Profit after tax	-	-	-	-	-	5,959,718,651	5,959,718,651
Allocated from profit	-	-	-	-	-	-	-
Adjustments and others	-	-	-	-	-	-	-
<b>Decrease during the period</b>	-	-	-	-	-	2,071,064,899	2,071,064,899
Decrease in charter capital during the period	-	-	-	-	-	-	-
Dividend payment, profit distribution:	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation of funds in the capital table	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation of funds outside the capital table (Reward, Welfare)	-	-	-	-	-	-	-
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period	-	-	-	-	-	-	-
Adjustments and others	-	-	-	-	-	2,071,064,899	2,071,064,899
<b>Balance at the end of this period</b>	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	17,959,718,651	462,365,223,484



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

Details of owner's investment capital	Ending Balance	Beginning Balance
Capital contribution of PetroVietnam Technical Services Corporation	204,000,000,000	204,000,000,000
Capital contribution of VSICO Shipping Joint Stock Company	88,402,000,000	88,402,000,000
Capital contribution of Vietnam - Proconco Cattle Food Production Joint Stock Company	21,646,000,000	21,646,000,000
Capital contribution of Hai Minh Joint Stock Company	24,146,000,000	24,146,000,000
Capital contribution of other entities	61,806,000,000	61,806,000,000
<b>Total</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>400,000,000,000</b>

Capital transactions with owners and dividend distribution	Ending Balance	Beginning Balance
Owner's capital		
+ Beginning capital	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ End of period capital	400,000,000,000	400,000,000,000
Dividends, distributed profits	-	-

Shares	Ending Balance	Beginning Balance
Number of shares registered for issuance	40,000,000	40,000,000
Number of shares sold to the public	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-
Number of shares outstanding	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-

## 26. Asset revaluation difference

## 27. Exchange rate difference

## 28. Funding sources

## 29. Items off the Balance Sheet

Item	Ending balance of this period	Beginning balance of this year
<b>Leased assets: The total minimum rental payments in the future of operating lease contracts non-cancellable assets according to the terms:</b>	0	0
- 01 year or less		
- Over 01 year to 05 years		
- Over 05 years		
<b>Custodial Assets</b>	0	0
<b>Foreign currencies of all kinds:</b>		
US Dollar (USD)	1,000.00	128,849.51
Euro (EUR)	0	0
Singapore Dollar (SGD)		
Japanese Yen (¥)		
Australian Dollar (AUD)		
British Pound (£)		
Canadian Dollar (CAD)		
<b>Processed bad debts:</b>	0	0



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## VI- ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Currency Unit: VND

## 1. Total sales and service revenue (Code 01)

Total revenue from sales and rendering of services	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Revenue from sales	454,674,472	641,830,753	271,006,272	476,201,626
Revenue from rendering of services	67,972,132,512	130,129,347,541	61,375,393,090	119,541,916,639
<b>Total</b>	<b>68,426,806,984</b>	<b>130,771,178,294</b>	<b>61,646,399,362</b>	<b>120,018,118,265</b>

Revenue to related parties	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
VSICO Shipping Joint Stock Company	20,110,077,623	38,915,046,310	20,318,416,490	38,557,213,640
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	670,390,000	1,186,695,926	1,009,701,852	1,382,278,424
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	640,110,000	1,260,320,000	1,014,297,060	1,349,297,060
ALBERTA Vietnam Company Limited	143,451,200	277,921,734	317,364,640	449,963,733
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,372,850,000	2,692,480,000	2,654,579,875	3,802,858,727
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	572,390,000	971,265,000	197,228,000	197,228,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	15,560,358	28,075,670	14,250,312	26,747,024
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	-	-	1,280,877,325	1,328,712,925
PTSC mechanical and construction limited company	98,000,000	98,000,000	-	-
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	5,073,877,290	10,201,118,110	5,360,622,200	10,392,121,221
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	2,032,909,080	4,160,431,796	2,183,936,352	3,947,040,888
Nhat Viet Transportation Corporation	-	4,054,306	414,300,000	414,300,000
<b>Total</b>	<b>30,729,615,551</b>	<b>59,795,408,852</b>	<b>34,765,574,106</b>	<b>61,847,761,642</b>

## 2. Revenue deductions

Less revenue deductions	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Trade discounts	385,187,280	385,187,280	-	728,317,460
<b>Total</b>	<b>385,187,280</b>	<b>385,187,280</b>	<b>-</b>	<b>728,317,460</b>

## 3. Cost of goods sold (Code 11)

Cost of Goods Sold (Code 11)	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Cost of goods sold	446,145,188	628,281,282	265,445,801	465,273,294
Cost of services rendered	48,964,289,025	94,698,459,671	47,739,030,200	90,972,262,416
<b>Total</b>	<b>49,410,434,213</b>	<b>95,326,740,953</b>	<b>48,004,476,001</b>	<b>91,437,535,710</b>

## 4. Financial revenue (Code 21)

Financial income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest income from deposits, loans	246,305,910	486,759,265	297,757,957	606,927,059
Interest from bond investments, promissory notes, treasury bills				
Dividends, distributed profits				
Foreign currency sale interest		24,914,372	79,254,625	103,227,860
Realized exchange rate difference interest	12,342,688	29,516,887	14,007,255	55,877,965
Unrealized exchange rate difference interest	3,585,428	9,406,224	(13,508,717)	
Interest from deferred sales				
Interest from capital usage received from the parent company				
Other financial income				
<b>Total</b>	<b>262,234,026</b>	<b>550,596,748</b>	<b>377,511,120</b>	<b>766,032,884</b>



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

**5. Financial expenses (Code 22)**

Financial expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest expenses	713,059,752	1,480,323,074	1,566,896,625	3,282,240,352
Losses from liquidation of short-term and long-term investments				
Losses from foreign currency sales				
Realized exchange rate losses	7,900,955	7,900,981	25,099,955	25,099,955
Unrealized exchange rate losses				
Provision for devaluation of short-term and long-term investments	377,087,790	920,095,369	111,792,925	(70,431,120)
Capital usage fee paid to the parent company				
Other financial expenses				
<b>Total</b>	<b>1,098,048,497</b>	<b>2,408,319,424</b>	<b>1,703,789,505</b>	<b>3,236,909,187</b>

**6. Other income**

Other income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Income from liquidation, sale of fixed assets	101,818,182	101,818,182		
Proceeds from fines, compensation				
Other income items (details of large items)	394,220	146,248,291	50,293,921	4,229,212,590
+ Other (recovery of warranty guarantee for Tukan pedestal crane)				4,178,697,876
+ Other (port handling services)	394,220	146,248,291	50,293,921	50,514,714
<b>Total</b>	<b>102,212,402</b>	<b>248,066,473</b>	<b>50,293,921</b>	<b>4,229,212,590</b>

**7. Other expenses**

Other expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Fines, compensation				
Fixed asset liquidation	9,259,259	9,259,259		
Other expenses (detailed large items)	108,176,964	171,557,482	40,066,186	292,886,067
+ Other event/support expenses	10,994,000	41,489,000	17,495,000	250,138,400
+ Others	97,182,964	130,068,482	22,571,186	42,747,667
<b>Total</b>	<b>117,436,223</b>	<b>180,816,741</b>	<b>40,066,186</b>	<b>292,886,067</b>

**8. Selling expenses and General and administration expenses**

Selling expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of sales staff	1,063,095,211	1,801,321,394	837,288,048	1,718,539,935
Social insurance, health insurance, sales union fees	109,316,343	220,137,468	120,808,258	245,536,833
Cost of sales materials				
Cost of sales tools and supplies	54,353,636	103,571,266	47,194,246	97,998,319
Depreciation expenses for sales fixed assets	20,299,476	20,299,476	7,135,458	14,270,916
Product warranty expenses				
Regular repair expenses for sales				
Transportation costs				
Advertising expenses		20,000,000	10,000,000	48,000,000
Brokerage commission costs	7,071,468,100	13,494,976,100	6,483,273,400	12,799,330,300
Others	384,741,741	702,567,549	329,390,320	889,277,073
<b>Total</b>	<b>8,703,274,507</b>	<b>16,362,873,253</b>	<b>7,835,089,730</b>	<b>15,812,953,376</b>

General and administration expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of management staff	3,587,580,782	6,119,741,766	2,403,465,176	4,959,109,880
Social insurance, health insurance, trade union fees for management	375,607,281	752,720,339	347,767,747	701,327,536
Costs of office materials	18,433,500	35,911,500	17,869,500	33,140,500
Costs of tools and equipment	211,146,180	398,632,592	235,572,670	482,647,094
Depreciation expenses of managed fixed assets	68,657,475	137,314,950	61,522,017	123,044,034
Taxes and fees		3,000,000	1,360,000	4,360,000
Regular repair costs for management	2,688,075	11,613,650	34,754,859	69,209,718
Outsourced services expenses	456,095,067	1,172,891,227	736,971,273	1,363,760,119
Provisions	6,428,152	32,344,105	19,057,137	245,537,637
Upper-level management budget				
Khác	444,184,814	929,805,745	338,766,584	1,034,633,526
<b>Total</b>	<b>5,170,821,326</b>	<b>9,593,975,874</b>	<b>4,197,106,963</b>	<b>9,016,770,044</b>



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## 9. Production and business costs by factor

Production and business costs by factor	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Raw material and equipment costs	2,723,643,522	5,224,953,113	2,774,337,280	5,366,803,664
Labor costs	15,864,038,702	27,537,076,747	11,062,406,202	22,416,224,022
Depreciation of Fixed Asset	7,130,204,258	14,560,150,147	7,504,598,770	14,912,455,025
Allocation costs for materials, equipment, and tools	3,190,963,661	6,428,873,999	2,412,418,365	4,973,040,809
Land rental costs	1,066,537,743	2,133,075,486	1,066,537,743	2,133,075,486
Outsourced service expenses	32,072,721,795	62,808,894,058	34,088,503,856	63,537,371,082
Other cash expenses	790,275,177	1,962,285,248	862,424,677	2,463,015,748
<b>Total</b>	<b>62,838,384,858</b>	<b>120,655,308,798</b>	<b>59,771,226,893</b>	<b>115,801,985,836</b>

## 10. Current corporate income tax expense

Current Corporate Income Tax Expenses	Quarter 2		Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
Corporate income tax expenses calculated on taxable income for the current year	580,603,119	820,211,315	1,161,206,238	1,640,422,630
Adjustments to corporate income tax expenses of previous years recognized in the current year's corporate income tax expenses	0	0	0	0
<b>Total current corporate income tax expenses</b>	<b>580,603,119</b>	<b>820,211,315</b>	<b>1,161,206,238</b>	<b>1,640,422,630</b>

## 11. Deferred corporate income tax expense

## VII- OTHER INFORMATION

## 1. Information about related parties

Related parties	Relationship
PetroVietnam Technical Services Corporation	Parent Company
Vietnamese - French Cattle Feed Joint Stock Company	Shareholder
VSICO Shipping Joint Stock Company	Shareholder (becomes a major shareholder from 17/09/2024)
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum Securities Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Viet Nam Petrochemical And Fiber Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Nhat Viet Transportation Corporation	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum General Distribution Services Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Marine	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Da Nang	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Supply Base	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC mechanical and construction limited company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
ALBERTA Vietnam Company Limited	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Duyen Hai Petroleum Construction and Installation Investment Joint Stock Company (PVC Duyen Hai)	The company contributes 20.57% of the charter capital of this company



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

Transactions with related parties	Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year
For rent space to place Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	28,075,670	26,747,024
Purchase goods and services of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation	46,482,070	47,111,000
Purchases of goods and services from Vietnam National Industry – Energy Group	104,381,852	-
Sell goods and services of PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	-	1,328,712,925
Sales of goods and services to PTSC mechanical and construction limited company	98,000,000	-
Purchases of goods and services from PVC Duyen Hai	12,000,000	20,000,000
Sales of goods and services to VSICO Shipping Joint Stock Company	38,915,046,310	38,557,213,640
Purchases of goods and services from VSICO Shipping Joint Stock Company	13,350,088,500	11,792,266,500
Sales of goods and services to Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	1,186,695,926	1,382,278,424
Sales of goods and services to Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	1,260,320,000	1,349,297,060
Sales of goods and services to ALBERTA Vietnam Company Limited	277,921,734	449,963,733
Purchases of goods and services from ALBERTA Vietnam Company Limited	22,546,400	45,092,800
Sales of goods and services to Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	2,692,480,000	3,802,858,727
Sales to the Hanoi Branch of Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	971,265,000	197,228,000
Sales of goods and services to Nhat Viet Transportation Corporation	4,054,306	414,300,000
Sales of goods and services to International Gas Products Shipping Joint Stock Company	4,160,431,796	3,947,040,888
Sales of goods and services to the Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	10,201,118,110	10,392,121,221
Purchases of goods and services from Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	5,024,173,026	5,529,785,383

Balance with related parties	Closing balance	Opening balance
Deposits at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	168,132,888	98,010,684
Receivables from Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	3,507,353,428	1,632,420,000
Receivables from International Gas Products Shipping Joint Stock Company	577,551,061	2,068,379,117
Receivables from Nhat Viet Transportation Corporation	0	170,344,086
Receivables from PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	25,056,000	53,174,556
Receivables from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	21,293,562	0
Receivables from VSICO Shipping Joint Stock Company	12,391,157,098	11,808,582,912
Receivables from VSICO Express Hai Phong Joint Stock Company	724,021,200	699,433,680
Receivables from VSICO Express Tay Bac Joint Stock Company	239,511,600	186,364,800
Receivables from ALBERTA Vietnam Company Limited	107,379,130	56,985,206
Receivables from Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	633,333,600	581,547,600
Receivables from the Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	424,040,400	293,317,200
Other receivables from PVC Duyen Hai	5,451,953,717	4,488,960,667
Payables to Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	2,142,599,061	1,153,182,490
Payables to Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	77,000,000

Expenses for key management personnel	Current year	Previous Year
Salaries and other aggregated benefits	2,259,506,600	1,856,389,384
+ Mr. Nguyen Hai Bang - Chairman of the Board of Directors (appointed 28/06/2024)	448,850,065	445,944,074
+ Mr. Nguyen Quang Thuong - Board Member	24,000,000	18,000,000
+ Mr. Tran Bui Quang Long (Board Member - appointed 27/12/2024)	24,000,000	0
+ Mr. Le Trong Quan (Board Member - appointed 27/12/2024)	24,000,000	0
+ Mr. Nguyen Chi Trung - Vice Director in charge of operations (appointed 28/06/2024)	368,701,572	305,282,864
+ Mr. Vu Ngoc Phach - Vice Director	357,771,894	337,334,458
+ Mr. Vu Van Hung - Vice Director	361,717,494	341,280,057
+ Mr. Dang Kien Nghiep - Chief Accountant	308,951,599	289,775,010
+ Mr. Le Thanh Tu - Cum Member of Supervisory Board (appointed 28/06/2024)	200,050,390	0
+ Ms. Dang Kieu Anh - Cum Member of Supervisory Board	141,463,586	118,772,921



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended June 30, 2025

**Form B 09a – DN**  
 Issued under Circular No.  
 200/2014/TT-BTC dated 22 December  
 2014 of the Ministry of Finance)

## 2. Financial instruments

Financial leverage ratios	30/06/2025	31/12/2024
Loans	34,786,257,306	41,413,277,306
Cash and cash equivalents	17,615,445,864	10,322,347,648
Net debt	17,170,811,442	31,090,929,658
Equity	462,365,223,484	458,476,569,732
Net debt/Equity ratio	4%	7%

Financial assets	30/06/2025	31/12/2024
Cash and cash equivalents	17,615,445,864	10,322,347,648
Trade receivables	36,245,083,963	23,995,422,309
Other receivables	11,418,091,693	10,605,446,498
Internal receivables	0	0
Other long-term investments	13,280,751,860	14,200,847,229
<b>Total</b>	<b>78,559,373,380</b>	<b>59,124,063,684</b>

Financial liabilities	30/06/2025	31/12/2024
Short-term borrowings	0	0
Trade payables	25,914,857,459	17,282,507,503
Accrued expenses	4,654,632,615	1,871,703,446
Internal payables	0	0
Other payables	5,832,639,619	6,082,643,603
Long-term borrowings due	10,203,628,673	13,310,648,673
Long-term borrowings and debts	24,582,628,633	28,102,628,633
Other financial liabilities	0	0
<b>Total</b>	<b>71,188,386,999</b>	<b>66,650,131,858</b>

Preparer

(Signature, full name)

Luong Quoc Phuong

Chief accountant

(Signature, full name)

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 14 month 07 year 2025

PP. Director

(Signature, full name, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
 Nguyễn Chi Trung